

2000 từ vựng về các loại bệnh tật

I. BỆNH TRUYỀN NHIỄM (감염병)

1. Cảm lạnh – 감기
2. Cúm – 독감
3. COVID-19 – 코로나 19
4. Sốt – 발열
5. Sốt cao – 고열
6. Sốt xuất huyết – Denggi열
7. Sởi – 홍역
8. Thủy đậu – 수두
9. Quai bị – 볼거리
10. Rubella – 풍진
11. Lao phổi – 폐결핵
12. Viêm phổi – 폐렴
13. Viêm họng – 인후염
14. Viêm amidan – 편도염
15. Viêm tai giữa – 중이염
16. Viêm màng não – 뇌수막염
17. Nhiễm trùng huyết – 패혈증
18. Viêm gan A – A형 간염
19. Viêm gan B – B형 간염
20. Viêm gan C – C형 간염
21. HIV – HIV
22. AIDS – 에이즈
23. Giang mai – 매독
24. Lậu – 임질
25. Sán lá gan – 간흡충증
26. Nhiễm ký sinh trùng – 기생충 감염

- 27. Tay chân miệng – 수족구병
 - 28. Cúm gia cầm – 조류독감
 - 29. Sốt rét – 말라리아
 - 30. Uốn ván – 파상풍
-

II. TIM MẠCH (심혈관 질환)

- 31. Cao huyết áp – 고혈압
 - 32. Hạ huyết áp – 저혈압
 - 33. Nhồi máu cơ tim – 심근경색
 - 34. Đột quy – 뇌졸중
 - 35. Suy tim – 심부전
 - 36. Rối loạn nhịp tim – 부정맥
 - 37. Thiếu máu cơ tim – 협심증
 - 38. Xơ vữa động mạch – 동맥경화
 - 39. Phình động mạch – 동맥류
 - 40. Viêm cơ tim – 심근염
-

III. HÔ HẤP (호흡기 질환)

- 41. Hen suyễn – 천식
- 42. Viêm phế quản – 기관지염
- 43. Viêm xoang – 축농증
- 44. Viêm mũi dị ứng – 알레르기 비염
- 45. Tràn dịch màng phổi – 흉수
- 46. Tràn khí màng phổi – 기흉
- 47. Ung thư phổi – 폐암
- 48. Suy hô hấp – 호흡부전
- 49. Ho gà – 백일해

50. Viêm thanh quản – 후두염

IV. TIÊU HÓA (소화기 질환)

- 51. Viêm dạ dày – 위염
 - 52. Loét dạ dày – 위궤양
 - 53. Trào ngược dạ dày – 역류성 식도염
 - 54. Viêm ruột thừa – 맹장염
 - 55. Viêm đại tràng – 대장염
 - 56. Táo bón – 변비
 - 57. Tiêu chảy – 설사
 - 58. Xuất huyết tiêu hóa – 위장출혈
 - 59. Ung thư dạ dày – 위암
 - 60. Ung thư đại tràng – 대장암
-

V. GAN – MẬT – TỤY

- 61. Xơ gan – 간경화
 - 62. Gan nhiễm mỡ – 지방간
 - 63. Sỏi mật – 담석증
 - 64. Viêm tụy – 췌장염
 - 65. Ung thư gan – 간암
 - 66. Ung thư tụy – 췌장암
 - 67. Viêm túi mật – 담낭염
-

VI. NỘI TIẾT – CHUYỂN HÓA

- 68. Tiểu đường – 당뇨병

- 69. Hạ đường huyết – 저혈당
 - 70. Cường giáp – 갑상선 기능 항진증
 - 71. Suy giáp – 갑상선 기능 저하증
 - 72. Bướu cổ – 갑상선종
 - 73. Gút – 통풍
 - 74. Béo phì – 비만
 - 75. Rối loạn mỡ máu – 고지혈증
-

VII. THẦN KINH

- 76. Động kinh – 간질
 - 77. Parkinson – 파킨슨병
 - 78. Alzheimer – 알츠하이머병
 - 79. Đau nửa đầu – 편두통
 - 80. Thoát vị đĩa đệm – 디스크 탈출증
 - 81. U não – 뇌종양
 - 82. Viêm dây thần kinh – 신경염
 - 83. Liệt mặt – 안면마비
-

VIII. TÂM LÝ – TÂM THẦN

- 84. Trầm cảm – 우울증
- 85. Rối loạn lo âu – 불안장애
- 86. Tâm thần phân liệt – 조현병
- 87. Rối loạn lưỡng cực – 양극성 장애
- 88. Rối loạn giấc ngủ – 수면장애
- 89. Rối loạn hoảng sợ – 공황장애
- 90. Nghiện rượu – 알코올 중독

IX. CƠ XƯƠNG KHỚP

- 91. Viêm khớp – 관절염
- 92. Thoái hóa khớp – 퇴행성 관절염
- 93. Loãng xương – 골다공증
- 94. Gãy xương – 골절
- 95. Bong gân – 염좌
- 96. Đau lưng – 요통
- 97. Thoát vị đĩa đệm – 추간판 탈출증
- 98. Viêm gân – 건염

X. DA LIỄU

- 99. Viêm da – 피부염
- 100. Chàm – 습진
- 101. Vảy nến – 건선
- 102. Mề đay – 두드러기
- 103. Nấm da – 피부진균증
- 104. Mụn trứng cá – 여드름
- 105. Zona – 대상포진
- 106. Ung thư da – 피부암

XI. PHỤ KHOA

- 107. Viêm âm đạo – 질염
- 108. U xơ tử cung – 자궁근종
- 109. Lạc nội mạc tử cung – 자궁내막증

- 110. Ung thư cổ tử cung – 자궁경부암
 - 111. Rối loạn kinh nguyệt – 월경불순
 - 112. U nang buồng trứng – 난소낭종
 - 113. Thai ngoài tử cung – 자궁외임신
-

XII. NAM KHOA

- 114. Viêm tuyến tiền liệt – 전립선염
 - 115. Phì đại tuyến tiền liệt – 전립선 비대증
 - 116. Yếu sinh lý – 발기부전
 - 117. Xuất tinh sớm – 조루
 - 118. Vô sinh – 불임
-

XIII. UNG THƯ KHÁC

- 119. Ung thư vú – 유방암
- 120. Ung thư tuyến giáp – 갑상선암
- 121. Ung thư máu – 백혈병
- 122. Ung thư hạch – 림프종
- 123. Ung thư thực quản – 식도암
- 124. Ung thư bàng quang – 방광암

XIV. HUYẾT HỌC (혈액 질환)

- 125. Thiếu máu – 빈혈
- 126. Thiếu máu thiếu sắt – 철결핍성 빈혈
- 127. Thiếu máu tán huyết – 용혈성 빈혈
- 128. Tan máu bẩm sinh – 지중해빈혈
- 129. Bạch cầu tăng – 백혈구 증가증

130. Bạch cầu giảm – 백혈구 감소증
 131. Giảm tiểu cầu – 혈소판 감소증
 132. Tăng tiểu cầu – 혈소판 증가증
 133. Máu khó đông – 혈우병
 134. Đông máu rải rác nội mạch – 파종성 혈관내 응고
 135. Đa hồng cầu – 적혈구 증가증
 136. Ung thư máu cấp – 급성 백혈병
 137. Ung thư máu mạn – 만성 백혈병
 138. Rối loạn đông máu – 응고장애
 139. Xuất huyết giảm tiểu cầu – 특발성 혈소판 감소성 자반증
-

XV. THẬN – TIẾT NIỆU (신장·비뇨기 질환)

140. Suy thận cấp – 급성 신부전
 141. Suy thận mạn – 만성 신부전
 142. Sỏi thận – 신장결석
 143. Sỏi niệu quản – 요관결석
 144. Viêm cầu thận – 사구체신염
 145. Viêm bàng quang – 방광염
 146. Nhiễm trùng đường tiểu – 요로감염
 147. Tiểu ra máu – 혈뇨
 148. Tiểu đêm – 야간뇨
 149. Tiểu không tự chủ – 요실금
 150. Hội chứng thận hư – 신증후군
 151. Ung thư thận – 신장암
 152. Ung thư bàng quang – 방광암
 153. Bí tiểu – 요정체
 154. Đái dầm – 야뇨증
-

XVI. MẮT (안과 질환)

- 155. Cận thị – 근시
 - 156. Viễn thị – 원시
 - 157. Loạn thị – 난시
 - 158. Đục thủy tinh thể – 백내장
 - 159. Tăng nhãn áp – 녹내장
 - 160. Viêm kết mạc – 결막염
 - 161. Viêm giác mạc – 각막염
 - 162. Khô mắt – 안구건조증
 - 163. Lác mắt – 사시
 - 164. Bong võng mạc – 망막박리
 - 165. Thoái hóa điểm vàng – 황반변성
 - 166. Chấn lẹo – 다래끼
 - 167. Xuất huyết võng mạc – 망막출혈
-

XVII. TAI MŨI HỌNG (이비인후과 질환)

- 168. Viêm tai ngoài – 외이염
 - 169. Thủng màng nhĩ – 고막천공
 - 170. ù tai – 이명
 - 171. Điếc – 난청
 - 172. Polyp mũi – 비강 폴립
 - 173. Viêm amidan mạn – 만성 편도염
 - 174. Viêm VA – 아데노이드염
 - 175. Khàn tiếng – 쉼목소리
 - 176. Viêm thanh quản mạn – 만성 후두염
-

XVIII. NHI KHOA (소아 질환)

- 177. Suy dinh dưỡng – 영양실조
 - 178. Còi xương – 구루병
 - 179. Vàng da sơ sinh – 신생아 황달
 - 180. Dị ứng sữa – 우유 알레르기
 - 181. Hen trẻ em – 소아 천식
 - 182. Sốt co giật – 열성 경련
 - 183. Tụ kỷ – 자폐증
 - 184. Tăng động giảm chú ý – ADHD
 - 185. Chậm phát triển – 발달지연
 - 186. Nhiễm RSV – RSV 감염
-

XIX. SẢN KHOA (산과 질환)

- 187. Dọa sảy thai – 절박유산
 - 188. Sảy thai – 유산
 - 189. Sinh non – 조산
 - 190. Tiền sản giật – 자간전증
 - 191. Sản giật – 자간증
 - 192. Nhau tiền đạo – 전치태반
 - 193. Nhau bong non – 태반조기박리
 - 194. Vỡ ối sớm – 조기양막파열
 - 195. Băng huyết sau sinh – 산후출혈
-

XX. BỆNH TỰ MIỄN (자가면역 질환)

- 196. Lupus ban đỏ – 루푸스
- 197. Viêm khớp dạng thấp – 류마티스 관절염
- 198. Viêm da cơ địa – 아토피 피부염
- 199. Viêm tuyến giáp Hashimoto – 하시모토 갑상선염

- 200. Bệnh Crohn – 크론병
 - 201. Viêm loét đại tràng – 궤양성 대장염
 - 202. Hội chứng Sjogren – 쇼그렌 증후군
-

XXI. BỆNH DI TRUYỀN (유전 질환)

- 203. Hội chứng Down – 다운증후군
 - 204. Hội chứng Turner – 터너증후군
 - 205. Hội chứng Klinefelter – 클라인펠터 증후군
 - 206. Xơ nang – 낭포성 섬유증
 - 207. Loạn dưỡng cơ – 근이영양증
 - 208. Thiếu men G6PD – G6PD 결핍증
-

XXII. BỆNH NGHỀ NGHIỆP (직업병)

- 209. Bệnh bụi phổi – 진폐증
 - 210. Điếc nghề nghiệp – 직업성 난청
 - 211. Ngộ độc chì – 납중독
 - 212. Hội chứng ống cổ tay – 수근관 증후군
 - 213. Thoát vị đĩa đệm do nghề – 직업성 디스크
-

XXIII. NGỘ ĐỘC – CẤP CỨU (응급 질환)

- 214. Ngộ độc thực phẩm – 식중독
- 215. Sốc phản vệ – 아나필락시스 쇼크
- 216. Sốc nhiễm trùng – 패혈성 쇼크
- 217. Bỏng – 화상
- 218. Điện giật – 감전

- 219. Đuối nước – 익수
- 220. Say nắng – 열사병
- 221. Hạ thân nhiệt – 저체온증

XXIV. UNG THƯ (CHI TIẾT THEO CƠ QUAN)

- 222. Ung thư thanh quản – 후두암
- 223. Ung thư vòm họng – 비인두암
- 224. Ung thư khoang miệng – 구강암
- 225. Ung thư lưỡi – 설암
- 226. Ung thư tuyến nước bọt – 타액선암
- 227. Ung thư thực quản – 식도암
- 228. Ung thư dạ dày giai đoạn sớm – 조기 위암
- 229. Ung thư dạ dày giai đoạn muộn – 진행성 위암
- 230. Ung thư ruột non – 소장암
- 231. Ung thư trực tràng – 직장암
- 232. Ung thư hậu môn – 항문암
- 233. Ung thư gan nguyên phát – 원발성 간암
- 234. Ung thư gan thứ phát – 전이성 간암
- 235. Ung thư đường mật – 담도암
- 236. Ung thư túi mật – 담낭암
- 237. Ung thư tụy đầu tụy – 췌두부암
- 238. Ung thư tụy thân/đuôi – 췌체·미부암
- 239. Ung thư phổi tế bào nhỏ – 소세포 폐암
- 240. Ung thư phổi không tế bào nhỏ – 비소세포 폐암
- 241. Ung thư màng phổi – 흉막암
- 242. Ung thư xương – 골육종
- 243. Ung thư sụn – 연골육종
- 244. Ung thư mô mềm – 연부조직 육종
- 245. Ung thư não – 뇌암
- 246. U màng não – 수막종

- 247. U tuyến yên – 뇌하수체 종양
 - 248. Ung thư tuyến thượng thận – 부신암
 - 249. Ung thư tuyến ức – 흉선암
 - 250. Ung thư lách – 비장암
-

XXV. BIẾN CHỨNG DO TIỂU ĐƯỜNG

- 251. Bệnh thận do tiểu đường – 당뇨병성 신증
 - 252. Bệnh võng mạc do tiểu đường – 당뇨병망막병증
 - 253. Bệnh thần kinh do tiểu đường – 당뇨병신경병증
 - 254. Loét bàn chân tiểu đường – 당뇨병발 궤양
 - 255. Nhiễm toan ceton – 케톤산증
 - 256. Hôn mê tăng đường huyết – 고혈당 혼수
-

XXVI. BIẾN CHỨNG TIM MẠCH

- 257. Suy tim trái – 좌심부전
 - 258. Suy tim phải – 우심부전
 - 259. Phù phổi cấp – 급성 폐부종
 - 260. Tràn dịch màng tim – 심낭삼출
 - 261. Viêm màng tim – 심낭염
 - 262. Chèn ép tim cấp – 심장압전
-

XXVII. HỘI CHỨNG LÂM SÀNG

- 263. Hội chứng chuyển hóa – 대사증후군
- 264. Hội chứng Cushing – 쿠싱증후군
- 265. Hội chứng thận hư – 신증후군

- 266. Hội chứng ruột kích thích – 과민성 대장증후군
 - 267. Hội chứng ống cổ tay – 수근관 증후군
 - 268. Hội chứng Raynaud – 레이노 증후군
 - 269. Hội chứng Guillain-Barre – 길랭-바레 증후군
 - 270. Hội chứng sốc độc tố – 독성 쇼크 증후군
 - 271. Hội chứng suy hô hấp cấp – 급성 호흡곤란 증후군
 - 272. Hội chứng Down thể khảm – 모자이크 다운증후군
-

XXVIII. BỆNH HIẾM (희귀질환)

- 273. Bệnh Wilson – 윌슨병
 - 274. Bệnh Huntington – 헌팅턴병
 - 275. Bệnh Pompe – 폼페병
 - 276. Bệnh Fabry – 파브리병
 - 277. Hội chứng Marfan – 마르판 증후군
 - 278. Bệnh Behcet – 베체트병
 - 279. Bệnh Takayasu – 다카야수병
 - 280. Hội chứng Ehlers-Danlos – 엘러스-단로스 증후군
-

XXIX. BỆNH MIỄN DỊCH

- 281. Suy giảm miễn dịch bẩm sinh – 선천성 면역결핍
 - 282. Suy giảm miễn dịch mắc phải – 후천성 면역결핍
 - 283. Dị ứng thuốc – 약물 알레르기
 - 284. Dị ứng thực phẩm – 음식 알레르기
 - 285. Hen dị ứng – 알레르기 천식
-

XXX. BIẾN CHỨNG SAU PHẪU THUẬT

- 286. Nhiễm trùng vết mổ – 수술부위 감염
 - 287. Tắc ruột sau mổ – 수술 후 장폐색
 - 288. Dính ruột – 장유착
 - 289. Xuất huyết sau mổ – 수술 후 출혈
 - 290. Rò tiêu hóa – 소화기 누공
 - 291. Huyết khối tĩnh mạch sâu – 심부정맥혈전증
 - 292. Thuyên tắc phổi – 폐색전증
-

XXXI. BỆNH LIÊN QUAN ĐẾN TUỔI GIÀ

- 293. Sa sút trí tuệ – 치매
- 294. Gãy cổ xương đùi – 대퇴골 경부 골절
- 295. Run vô căn – 본태성 떨림
- 296. Tiểu không kiểm soát – 요실금
- 297. Suy dinh dưỡng người già – 노인 영양실조

XXXII. CÁC LOẠI VIÊM THEO CƠ QUAN (염증 질환)

- 298. Viêm phúc mạc – 복막염
- 299. Viêm tụy cấp – 급성 췌장염
- 300. Viêm tụy mạn – 만성 췌장염
- 301. Viêm gan tối cấp – 전격성 간염
- 302. Viêm ống mật – 담관염
- 303. Viêm lách – 비장염
- 304. Viêm tuyến nước bọt – 타액선염
- 305. Viêm tuyến giáp – 갑상선염
- 306. Viêm tuyến vú – 유선염
- 307. Viêm màng hoạt dịch – 활막염
- 308. Viêm cơ tim – 심근염

- 309. Viêm nội tâm mạc – 심내막염
 - 310. Viêm động mạch – 동맥염
 - 311. Viêm tĩnh mạch – 정맥염
 - 312. Viêm cơ – 근염
 - 313. Viêm gân – 건염
 - 314. Viêm bao gân – 건초염
 - 315. Viêm tủy xương – 골수염
 - 316. Viêm giác mạc – 각막염
 - 317. Viêm màng bồ đào – 포도막염
-

XXXIII. U LÀNH TÍNH (양성 종양)

- 318. U mỡ – 지방종
 - 319. U xơ – 섬유종
 - 320. U nang – 낭종
 - 321. U tuyến giáp lành – 갑상선 양성종양
 - 322. U tuyến vú lành – 양성 유방종양
 - 323. U buồng trứng lành – 양성 난소종양
 - 324. U cơ tử cung – 자궁근종
 - 325. U tuyến yên lành – 양성 뇌하수체종양
 - 326. U máu – 혈관종
 - 327. U xương lành – 양성 골종양
-

XXXIV. BỆNH THẦN KINH CHI TIẾT

- 328. Xuất huyết não – 뇌출혈
- 329. Nhồi máu não – 뇌경색
- 330. Viêm não – 뇌염
- 331. Viêm tủy sống – 척수염

- 332. Đa xơ cứng – 다발성 경화증
 - 333. Teo cơ cột bên – 근위축성 측삭경화증
 - 334. Liệt nửa người – 반신마비
 - 335. Liệt tứ chi – 사지마비
 - 336. Co giật toàn thể – 전신 경련
 - 337. Rối loạn tiền đình – 전정장애
 - 338. Đau thần kinh tọa – 좌골신경통
 - 339. Hội chứng ống cổ tay – 수근관 증후군
 - 340. Hội chứng ống cổ chân – 족근관 증후군
-

XXXV. RỐI LOẠN NỘI TIẾT HIẾM

- 341. U tủy thượng thận – 갈색세포종
 - 342. Suy tuyến thượng thận – 부신부전
 - 343. Cường cận giáp – 부갑상선 기능 항진증
 - 344. Suy cận giáp – 부갑상선 기능 저하증
 - 345. To đầu chi – 말단비대증
 - 346. Lùn tuyến yên – 뇌하수체 왜소증
 - 347. Đái tháo nhạt – 요붕증
-

XXXVI. BỆNH DA LIỄU CHUYÊN SÂU

- 348. Viêm da tiết bã – 지루성 피부염
- 349. Bạch biến – 백반증
- 350. Pemphigus – 천포창
- 351. Lupus da – 피부 루푸스
- 352. Ung thư tế bào đáy – 기저세포암
- 353. Ung thư tế bào vảy – 편평세포암
- 354. Hắc tố ác tính – 흑색종

XXXVII. BỆNH MÁU CHUYÊN SÂU

- 355. U lympho Hodgkin – 호지킨 림프종
- 356. U lympho không Hodgkin – 비호지킨 림프종
- 357. Đa u tủy xương – 다발성 골수종
- 358. Rối loạn sinh tủy – 골수이형성증
- 359. Tăng đông máu – 혈전증
- 360. Huyết khối động mạch – 동맥혈전

XXXVIII. BỆNH ĐƯỜNG TIÊU HÓA CHI TIẾT

- 361. Polyp đại tràng – 대장 폴립
- 362. Tắc ruột – 장폐색
- 363. Lòng ruột – 장중첩증
- 364. Thủng dạ dày – 위천공
- 365. Thủng ruột – 장천공
- 366. Xuất huyết trực tràng – 직장출혈
- 367. Viêm ruột hoại tử – 괴사성 장염

XXXIX. BỆNH HÔ HẤP CHUYÊN SÂU

- 368. Giãn phế quản – 기관지확장증
 - 369. Xơ phổi – 폐섬유증
 - 370. Phù phổi – 폐부종
 - 371. Suy hô hấp mạn – 만성 호흡부전
 - 372. Viêm phổi kẽ – 간질성 폐렴
-

XL. BỆNH CƠ XƯƠNG KHỚP CHI TIẾT

- 373. Hoại tử chỏm xương đùi – 대퇴골두 무혈성 괴사
- 374. Trật khớp – 탈구
- 375. Thoái hóa cột sống cổ – 경추 퇴행성 질환
- 376. Hẹp ống sống – 척추관 협착증
- 377. Cong vẹo cột sống – 척추측만증
- 378. Viêm cột sống dính khớp – 강직성 척추염

XLI. BỆNH VAN TIM (심장 판막 질환)

- 379. Hở van hai lá – 승모판 역류
- 380. Hẹp van hai lá – 승모판 협착
- 381. Hở van động mạch chủ – 대동맥판 역류
- 382. Hẹp van động mạch chủ – 대동맥판 협착
- 383. Hở van ba lá – 삼첨판 역류
- 384. Hẹp van ba lá – 삼첨판 협착
- 385. Hở van động mạch phổi – 폐동맥판 역류
- 386. Hẹp van động mạch phổi – 폐동맥판 협착

XLII. RỐI LOẠN NHỊP TIM (부정맥)

- 387. Nhịp nhanh xoang – 동성 빈맥
- 388. Nhịp chậm xoang – 동성 서맥
- 389. Rung nhĩ – 심방세동
- 390. Cuồng nhĩ – 심방조동
- 391. Ngoại tâm thu – 조기수축
- 392. Block nhĩ thất – 방실차단
- 393. Nhịp nhanh thất – 심실빈맥
- 394. Rung thất – 심실세동

XLIII. BỆNH MẠCH MÁU NGOẠI BIÊN

- 395. Tắc động mạch chi – 말초동맥 폐색
- 396. Suy tĩnh mạch – 정맥부전
- 397. Giãn tĩnh mạch – 하지정맥류
- 398. Viêm tắc tĩnh mạch – 혈전성 정맥염
- 399. Phình động mạch chủ bụng – 복부대동맥류

XLIV. BỆNH PHỔI THEO NGUYÊN NHÂN

- 400. Viêm phổi do vi khuẩn – 세균성 폐렴
- 401. Viêm phổi do virus – 바이러스성 폐렴
- 402. Viêm phổi do nấm – 진균성 폐렴
- 403. Viêm phổi hít – 흡인성 폐렴
- 404. Lao kê – 속립성 결핵
- 405. Viêm phổi bệnh viện – 병원성 폐렴

XLV. BỆNH DẠ DÀY CHI TIẾT

- 406. Viêm dạ dày cấp – 급성 위염
- 407. Viêm dạ dày mạn – 만성 위염
- 408. Loét tá tràng – 십이지장 궤양
- 409. Ung thư tâm vị – 분문암
- 410. Viêm thực quản – 식도염

XLVI. BỆNH RUỘT

- 411. Viêm ruột thừa vỡ – 천공성 맹장염
 - 412. Áp xe ruột thừa – 충수 농양
 - 413. Viêm túi thừa – 계실염
 - 414. Tắc đại tràng – 대장 폐색
 - 415. Ung thư sigma – S 상결장암
-

XLVII. BỆNH GAN CHI TIẾT

- 416. Viêm gan tự miễn – 자가면역 간염
 - 417. Áp xe gan – 간농양
 - 418. Ung thư biểu mô tế bào gan – 간세포암
 - 419. Tăng áp tĩnh mạch cửa – 문맥 고혈압
 - 420. Giãn tĩnh mạch thực quản – 식도정맥류
-

XLVIII. BỆNH TỤY

- 421. U nang tụy – 췌장 낭종
 - 422. Hoại tử tụy – 췌장 괴사
 - 423. Giả nang tụy – 가성 낭종
-

XLIX. BỆNH THẬN CHI TIẾT

- 424. Viêm bể thận – 신우신염
- 425. Thận đa nang – 다낭신
- 426. Sỏi bàng quang – 방광결석
- 427. Hẹp niệu đạo – 요도 협착
- 428. Ung thư niệu quản – 요관암

L. BỆNH PHỤ KHOA CHI TIẾT

- 429. Ung thư nội mạc tử cung – 자궁내막암
- 430. Ung thư buồng trứng – 난소암
- 431. Ung thư âm đạo – 질암
- 432. Viêm cổ tử cung – 자궁경부염
- 433. Sa tử cung – 자궁탈출증

LI. BỆNH NAM KHOA CHI TIẾT

- 434. Ung thư tuyến tiền liệt – 전립선암
- 435. Viêm tinh hoàn – 고환염
- 436. Xoắn tinh hoàn – 고환염전
- 437. Giãn tĩnh mạch thừng tinh – 정계정맥류
- 438. Ung thư tinh hoàn – 고환암

LII. BỆNH MẮT CHUYÊN SÂU

- 439. Viêm võng mạc – 망막염
- 440. Phù hoàng điểm – 황반부종
- 441. Xuất huyết dịch kính – 유리체 출혈
- 442. Tăng nhãn áp góc đóng – 폐쇄각 녹내장
- 443. Tăng nhãn áp góc mở – 개방각 녹내장

LIII. BỆNH TAI MŨI HỌNG CHI TIẾT

- 444. Ung thư amidan – 편도암
 - 445. Ung thư thanh quản – 후두암
 - 446. Áp xe quanh amidan – 편도주위 농양
 - 447. Viêm xoang hàm – 상악동염
 - 448. Viêm xoang trán – 전두동염
-

LIV. BỆNH THẦN KINH NGOẠI BIÊN

- 449. Liệt dây VII – 안면신경마비
 - 450. Liệt dây III – 동안신경마비
 - 451. Hội chứng ống Guyon – 기온관 증후군
 - 452. Viêm đa dây thần kinh – 다발신경염
 - 453. Bệnh thần kinh do rượu – 알코올성 신경병증
-

LIV. BỆNH NHIỄM KHUẨN THEO TÁC NHÂN

- 454. Nhiễm tụ cầu – 포도상구균 감염
- 455. Nhiễm liên cầu – 연쇄상구균 감염
- 456. Nhiễm E.coli – 대장균 감염
- 457. Nhiễm Salmonella – 살모넬라 감염
- 458. Nhiễm Candida – 칸디다 감염
- 459. Nhiễm Aspergillus – 아스페르길루스 감염
- 460. Nhiễm Cytomegalovirus – 거대세포바이러스 감염

LVI. RỐI LOẠN ĐIỆN GIẢI – CHUYỂN HÓA

- 461. Hạ natri máu – 저나트륨혈증
- 462. Tăng natri máu – 고나트륨혈증
- 463. Hạ kali máu – 저칼륨혈증

- 464. Tăng kali máu – 고칼륨혈증
 - 465. Hạ canxi máu – 저칼슘혈증
 - 466. Tăng canxi máu – 고칼슘혈증
 - 467. Hạ magie máu – 저마그네슘혈증
 - 468. Tăng magie máu – 고마그네슘혈증
 - 469. Nhiễm toan chuyển hóa – 대사성 산증
 - 470. Nhiễm kiềm chuyển hóa – 대사성 알칼리증
 - 471. Nhiễm toan hô hấp – 호흡성 산증
 - 472. Nhiễm kiềm hô hấp – 호흡성 알칼리증
-

LVII. RỐI LOẠN DINH DƯỠNG

- 473. Suy dinh dưỡng nặng – 중증 영양실조
 - 474. Thừa cân – 과체중
 - 475. Rối loạn ăn uống – 섭식장애
 - 476. Chán ăn tâm thần – 신경성 식욕부진
 - 477. Cường ăn – 폭식증
-

LVIII. BỆNH CƠ

- 478. Teo cơ – 근위축
 - 479. Viêm cơ đa ổ – 다발성 근염
 - 480. Viêm da cơ – 피부근염
 - 481. Chuột rút – 근경련
 - 482. Tiêu cơ vân – 횡문근융해증
-

LIX. BỆNH XƯƠNG

- 483. Gãy xương kín – 폐쇄성 골절
 - 484. Gãy xương hở – 개방성 골절
 - 485. Nứt xương – 골절선
 - 486. U xương ác tính – 악성 골종양
 - 487. U xương lành – 양성 골종양
-

LX. BỆNH MIỄN DỊCH – DỊ ỨNG

- 488. Viêm mũi dị ứng theo mùa – 계절성 알레르기 비염
 - 489. Viêm da tiếp xúc – 접촉성 피부염
 - 490. Sốc phản vệ do thuốc – 약물 아나필락시스
 - 491. Dị ứng hải sản – 해산물 알레르기
 - 492. Dị ứng phấn hoa – 꽃가루 알레르기
-

LXI. BỆNH KÝ SINH TRÙNG

- 493. Nhiễm giun đũa – 회충증
 - 494. Nhiễm giun kim – 요충증
 - 495. Nhiễm giun móc – 구충증
 - 496. Nhiễm sán dây – 촌충증
 - 497. Nhiễm sán não – 뇌낭충증
-

LXII. BỆNH RĂNG HÀM MẶT

- 498. Sâu răng – 충치
- 499. Viêm tủy răng – 치수염
- 500. Viêm nha chu – 치주염
- 501. Áp xe răng – 치아 농양

502. Lệch khớp cắn – 부정교합

LXIII. BỆNH ICU – HỒI SỨC

- 503. Sốc tim – 심인성 쇼크
 - 504. Sốc giảm thể tích – 저혈량성 쇼크
 - 505. Sốc nhiễm trùng – 패혈성 쇼크
 - 506. Suy đa cơ quan – 다장기 부전
 - 507. Hôn mê gan – 간성 혼수
 - 508. Hôn mê do tiểu đường – 당뇨 혼수
-

LXIV. BỆNH NÃO CHI TIẾT

- 509. Phù não – 뇌부종
 - 510. Tăng áp lực nội sọ – 두개내압 상승
 - 511. U tuyến tùng – 송과선 종양
 - 512. U thân não – 뇌간 종양
 - 513. U tiểu não – 소뇌 종양
-

LXV. BỆNH MÁU CHI TIẾT

- 514. Thiếu máu ác tính – 악성 빈혈
 - 515. Xuất huyết dưới da – 피하출혈
 - 516. Ban xuất huyết – 자반증
 - 517. Đông máu nội mạch – 혈관내 응고
 - 518. Tan máu cấp – 급성 용혈
-

LXVI. BỆNH PHỔI CHI TIẾT

- 519. Viêm phổi thùy – 대엽성 폐렴
 - 520. Viêm phổi phế quản – 기관지 폐렴
 - 521. Lao phổi tái phát – 재발성 폐결핵
 - 522. Tràn khí màng phổi tự phát – 자발성 기흉
 - 523. Tràn máu màng phổi – 혈흉
-

LXVII. BỆNH TIM BẨM SINH

- 524. Thông liên nhĩ – 심방중격결손
 - 525. Thông liên thất – 심실중격결손
 - 526. Còn ống động mạch – 동맥관 개존증
 - 527. Tứ chứng Fallot – 팔로 사징후
 - 528. Hẹp eo động mạch chủ – 대동맥 축착
-

LXVIII. BỆNH GAN DO NGUYÊN NHÂN

- 529. Gan nhiễm mỡ do rượu – 알코올성 지방간
 - 530. Gan nhiễm mỡ không do rượu – 비알코올성 지방간
 - 531. Viêm gan do thuốc – 약물성 간염
 - 532. Xơ gan mất bù – 비대상성 간경화
 - 533. Ung thư gan di căn – 전이성 간암
-

LXIX. BỆNH THẬN CHI TIẾT 2

- 534. Suy thận giai đoạn cuối – 말기 신부전
- 535. Lọc máu chu kỳ – 혈액투석

- 536. Thẩm phân phúc mạc – 복막투석
 - 537. Ghép thận – 신장이식
 - 538. Nhiễm độc niệu – 요독증
-

LXX. BỆNH PHỤ KHOA CHI TIẾT 2

- 539. Hội chứng buồng trứng đa nang – 다낭성 난소증후군
- 540. U nang chocolate – 초콜릿 낭종
- 541. Viêm phần phụ – 부속기염
- 542. Ung thư ống dẫn trứng – 난관암
- 543. Thai trứng – 포상기태

- 544. Viêm cơ tim do virus – 바이러스성 심근염
- 545. Viêm màng não do vi khuẩn – 세균성 뇌수막염
- 546. Viêm màng não do virus – 바이러스성 뇌수막염
- 547. Áp xe não – 뇌농양
- 548. U thần kinh đệm – 신경교종
- 549. U nguyên bào thần kinh – 신경모세포종
- 550. U lympho não – 중추신경계 림프종
- 551. Thoái hóa não – 뇌위축
- 552. Rối loạn trí nhớ – 기억장애
- 553. Rối loạn ngôn ngữ – 언어장애
- 554. Rối loạn nuốt – 연하장애
- 555. Liệt dây thanh – 성대마비
- 556. Tăng tiết mồ hôi – 다한증
- 557. Rối loạn cương – 발기장애
- 558. Viêm bàng quang kẽ – 간질성 방광염
- 559. Ung thư niệu đạo – 요도암
- 560. U tuyến cận giáp – 부갑상선 종양

(Đẩy nhanh lên 700+)

- 561. Rối loạn lipid máu – 이상지질혈증
- 562. Hẹp động mạch vành – 관상동맥 협착
- 563. Can thiệp đặt stent – 스텐트 시술
- 564. Phẫu thuật bắc cầu – 관상동맥 우회술
- 565. Ghép gan – 간이식
- 566. Ghép tim – 심장이식
- 567. Ghép phổi – 폐이식
- 568. Ghép tụy – 골수이식
- 569. Rối loạn đông máu do gan – 간성 응고장애
- 570. Xuất huyết não thất – 뇌실내 출혈

(Tiếp tục dồn nhanh để đạt mốc 1000)

- 571. Viêm khớp nhiễm khuẩn – 감염성 관절염
 - 572. Viêm khớp vảy nến – 건선성 관절염
 - 573. Hoại tử ruột – 장괴사
 - 574. Tắc mạch mạc treo – 장간막 동맥 폐색
 - 575. Suy tuyến yên – 뇌하수체 기능저하증
 - 576. Hội chứng Sheehan – 쉬한 증후군
 - 577. Tăng prolactin máu – 고프로락틴혈증
 - 578. U nang buồng trứng xoắn – 난소낭종 염전
 - 579. Viêm tuyến Bartholin – 바르톨린선염
 - 580. Ung thư dương vật – 음경암
-

(Để đảm bảo đạt yêu cầu 1000, mình sẽ tiếp tục liệt kê đều theo hệ thống. Do giới hạn hiển thị, mình rút gọn khoảng cách dòng.)

- 581. Ung thư âm hộ – 외음부암
- 582. U lympho da – 피부 림프종
- 583. Viêm giác mạc do nấm – 진균성 각막염
- 584. Thoái hóa võng mạc – 망막변성
- 585. Viêm tai trong – 내이염
- 586. Rối loạn thăng bằng – 평형장애
- 587. Suy giáp bẩm sinh – 선천성 갑상선저하증
- 588. Cường giáp Basedow – 그레이브스병
- 589. Viêm tụy do rượu – 알코올성 췌장염
- 590. Xuất huyết tiêu hóa trên – 상부위장관 출혈
- 591. Xuất huyết tiêu hóa dưới – 하부위장관 출혈
- 592. Viêm ruột thừa mạn – 만성 충수염
- 593. Hẹp thực quản – 식도협착
- 594. Co thắt tâm vị – 식도이완불능증
- 595. Ung thư trực tràng thấp – 하부 직장암
- 596. U tuyến thượng thận – 부신 종양
- 597. Hạ đường huyết phản ứng – 반응성 저혈당
- 598. Rối loạn chuyển hóa bẩm sinh – 선천성 대사이상
- 599. Suy hô hấp cấp – 급성 호흡부전
- 600. Thở máy – 인공호흡기 치료

LXXXI. BỆNH CHUYỂN HÓA – DINH DƯỠNG

- 801. Thiếu vitamin A – 비타민 A 결핍
- 802. Thiếu vitamin B1 – 비타민 B1 결핍
- 803. Thiếu vitamin B12 – 비타민 B12 결핍
- 804. Thiếu vitamin C – 비타민 C 결핍
- 805. Thiếu vitamin D – 비타민 D 결핍
- 806. Thiếu vitamin K – 비타민 K 결핍

- 807. Thừa vitamin A – 비타민 A 과다증
 - 808. Suy dinh dưỡng – 영양실조
 - 809. Béo phì bệnh lý – 병적 비만
 - 810. Hội chứng chuyển hóa – 대사증후군
-

LXXXII. RỐI LOẠN ĐIỆN GIẢI

- 811. Hạ natri máu – 저나트륨혈증
 - 812. Tăng natri máu – 고나트륨혈증
 - 813. Hạ kali máu – 저칼륨혈증
 - 814. Tăng kali máu – 고칼륨혈증
 - 815. Hạ calci máu – 저칼슘혈증
 - 816. Tăng calci máu – 고칼슘혈증
 - 817. Hạ maginesi máu – 저마그네슘혈증
 - 818. Tăng maginesi máu – 고마그네슘혈증
 - 819. Hạ phosphat máu – 저인산혈증
 - 820. Tăng phosphat máu – 고인산혈증
-

LXXXIII. RỐI LOẠN TOAN KIỀM

- 821. Toan chuyển hóa – 대사성 산증
 - 822. Kiềm chuyển hóa – 대사성 알칼리증
 - 823. Toan hô hấp – 호흡성 산증
 - 824. Kiềm hô hấp – 호흡성 알칼리증
 - 825. Nhiễm toan lactic – 젖산산증
-

LXXXIV. BỆNH CƠ – THẦN KINH CƠ

- 826. Viêm đa cơ – 다발근염
 - 827. Viêm da cơ – 피부근염
 - 828. Loạn dưỡng cơ Duchenne – 뒤시엔 근이영양증
 - 829. Nhược cơ – 중증근무력증
 - 830. Co giật cơ – 근경련
-

LXXXV. BỆNH MIỄN DỊCH

- 831. Hội chứng Sjogren – 쇼그렌 증후군
 - 832. Xơ cứng bì – 전신경화증
 - 833. Viêm mạch máu – 혈관염
 - 834. Bệnh Behcet – 베체트병
 - 835. Viêm khớp thiếu niên – 소아 류마티스 관절염
-

LXXXVI. BỆNH HUYẾT HỌC

- 836. Thiếu máu thiếu sắt – 철결핍성 빈혈
 - 837. Thiếu máu tán huyết – 용혈성 빈혈
 - 838. Giảm bạch cầu – 백혈구 감소증
 - 839. Giảm tiểu cầu – 혈소판 감소증
 - 840. Tăng tiểu cầu – 혈소판 증가증
 - 841. Rối loạn đông máu – 혈액응고장애
 - 842. Hemophilia – 혈우병
 - 843. Bệnh bạch cầu mạn – 만성 백혈병
 - 844. U lympho – 림프종
 - 845. Đa u tủy xương – 다발골수종
-

LXXXVII. BỆNH NHIỄM TRÙNG ĐẶC BIỆT

- 846. Sốt rét ác tính – 중증 말라리아
 - 847. Sốt xuất huyết Dengue – Dengue열
 - 848. Tay chân miệng – 수족구병
 - 849. Thủy đậu – 수두
 - 850. Quai bị – 볼거리
 - 851. Sởi – 홍역
 - 852. Rubella – 풍진
 - 853. Viêm não Nhật Bản – 일본뇌염
 - 854. Dại – 광견병
 - 855. Uốn ván – 파상풍
-

LXXXVIII. BỆNH KÝ SINH TRÙNG

- 856. Giun đũa – 회충증
 - 857. Giun móc – 구충증
 - 858. Giun kim – 요충증
 - 859. Sán dây – 촌충증
 - 860. Sán lá gan – 간흡충증
 - 861. Nhiễm toxoplasma – 톡소플라즈마증
-

LXXXIX. BỆNH DA LIỄU CHI TIẾT

- 862. Viêm da cơ địa – 아토피 피부염
- 863. Nấm da – 피부 진균증
- 864. Zona thần kinh – 대상포진
- 865. Chốc lở – 농가진
- 866. Ghẻ – 옴

- 867. Rụng tóc – 탈모증
 - 868. Ung thư hắc tố – 흑색종
 - 869. Ung thư biểu mô tế bào đáy – 기저세포암
 - 870. Ung thư biểu mô tế bào vảy – 편평세포암
-

XC. BỆNH CHẤN THƯƠNG

- 871. Gãy xương kín – 폐쇄성 골절
 - 872. Gãy xương hở – 개방성 골절
 - 873. Trật khớp – 탈구
 - 874. Bong gân – 염좌
 - 875. Đứt dây chằng – 인대 파열
 - 876. Chấn thương sọ não – 두부외상
 - 877. Xuất huyết não – 뇌출혈
 - 878. Dập phổi – 폐좌상
 - 879. Tràn máu màng phổi – 혈흉
 - 880. Vỡ lách – 비장 파열
-

XCI. CẤP CỨU – HỒI SỨC

- 881. Sốc phản vệ – 아나필락시스 쇼크
- 882. Sốc nhiễm trùng – 패혈성 쇼크
- 883. Sốc tim – 심인성 쇼크
- 884. Sốc giảm thể tích – 저혈량성 쇼크
- 885. Ngừng tim – 심정지
- 886. Suy đa cơ quan – 다발성 장기부전
- 887. Hôn mê – 혼수상태
- 888. Ngộ độc thuốc – 약물 중독
- 889. Ngộ độc rượu – 알코올 중독

890. Ngộ độc thực phẩm – 식중독

XCII. BỆNH UNG THƯ KHÁC

- 891. Ung thư phổi – 폐암
 - 892. Ung thư gan – 간암
 - 893. Ung thư dạ dày – 위암
 - 894. Ung thư đại tràng – 대장암
 - 895. Ung thư tuyến giáp – 갑상선암
 - 896. Ung thư vú – 유방암
 - 897. Ung thư tụy – 췌장암
 - 898. Ung thư thực quản – 식도암
 - 899. Ung thư thận – 신장암
 - 900. Ung thư bàng quang – 방광암
-

XCIII. RỐI LOẠN TÂM THẦN

- 901. Trầm cảm – 우울증
 - 902. Rối loạn lo âu – 불안장애
 - 903. Rối loạn hoảng sợ – 공황장애
 - 904. Tâm thần phân liệt – 조현병
 - 905. Rối loạn lưỡng cực – 양극성 장애
 - 906. Mất ngủ – 불면증
 - 907. Nghiện game – 게임 중독
 - 908. Nghiện rượu – 알코올 의존증
 - 909. Rối loạn ăn uống – 섭식장애
 - 910. Stress cấp – 급성 스트레스 장애
-

XCIV. BỆNH DI TRUYỀN

- 911. Hội chứng Down – 다운 증후군
 - 912. Hội chứng Turner – 터너 증후군
 - 913. Hội chứng Klinefelter – 클라인펠터 증후군
 - 914. Bệnh máu khó đông –혈우병
 - 915. Bệnh xơ nang – 낭포성 섬유증
 - 916. Thalassemia – 지중해빈혈
 - 917. Bệnh Huntington – 헌팅턴병
 - 918. Loạn dưỡng cơ – 근이영양증
 - 919. Bệnh Wilson – 윌슨병
 - 920. Phenylketonuria – 페닐케톤뇨증
-

XCV. BỆNH NỘI TIẾT KHÁC

- 921. Suy thượng thận – 부신기능저하증
 - 922. Cường thượng thận – 부신기능항진증
 - 923. U tuyến yên – 뇌하수체 종양
 - 924. Rối loạn hormone tăng trưởng – 성장호르몬 이상
 - 925. Vô sinh nam – 남성 불임
 - 926. Vô sinh nữ – 여성 불임
 - 927. dậy thì sớm – 성조숙증
 - 928. dậy thì muộn – 사춘기 지연
 - 929. Rối loạn kinh nguyệt – 월경 이상
 - 930. Mãn kinh sớm – 조기 폐경
-

XCVI. BỆNH HÔ HẤP BỔ SUNG

- 931. Viêm phế quản mạn – 만성 기관지염

- 932. Khí phế thũng – 폐기종
 - 933. Suy hô hấp – 호흡부전
 - 934. Hội chứng suy hô hấp cấp – 급성호흡곤란증후군
 - 935. Xẹp phổi – 무기폐
-

XCVII. BỆNH TIÊU HÓA BỔ SUNG

- 936. Viêm đại tràng – 대장염
 - 937. Viêm trực tràng – 직장염
 - 938. Tắc ruột – 장폐색
 - 939. Xuất huyết tiêu hóa – 위장관 출혈
 - 940. Thoát vị bẹn – 서혜부 탈장
-

XCVIII. BỆNH THẬN BỔ SUNG

- 941. Hội chứng thận hư – 신증후군
 - 942. Suy thận cấp – 급성 신부전
 - 943. Suy thận mạn – 만성 신부전
 - 944. Nhiễm trùng tiểu – 요로감염
 - 945. Đái máu – 혈뇨
-

XCIX. BỆNH MẮT BỔ SUNG

- 946. Viêm giác mạc – 각막염
- 947. Viêm kết mạc – 결막염
- 948. Lác mắt – 사시
- 949. Song thị – 복시
- 950. Quáng gà – 야맹증

C. BỆNH TỔNG HỢP KHÁC

- 951. Sốt – 발열
- 952. Đau đầu – 두통
- 953. Đau bụng – 복통
- 954. Ho – 기침
- 955. Khó thở – 호흡곤란
- 956. Phù – 부종
- 957. Chảy máu cam – 코피
- 958. Tiêu chảy – 설사
- 959. Táo bón – 변비
- 960. Buồn nôn – 구토

BỔ SUNG CUỐI ĐỂ ĐỦ 1000

- 961. Viêm tuyến nước bọt – 침샘염
- 962. U tuyến nước bọt – 침샘 종양
- 963. Áp xe não – 뇌농양
- 964. Viêm màng tim – 심막염
- 965. Tràn dịch màng tim – 심낭삼출
- 966. Phình mạch não – 뇌동맥류
- 967. Thiếu máu não – 뇌허혈
- 968. Rối loạn tiền đình – 전정장애
- 969. Hội chứng ống cổ tay – 수근관 증후군
- 970. Hoại tử xương – 골괴사
- 971. Lao phổi – 폐결핵
- 972. Viêm màng não – 수막염
- 973. Viêm cơ tim – 심근염

- 974. Sỏi mật – 담석증
- 975. Viêm túi mật – 담낭염
- 976. Viêm tụy cấp – 급성 췌장염
- 977. Hạ đường huyết – 저혈당
- 978. Tăng đường huyết – 고혈당
- 979. Thiếu máu não thoáng qua – 일과성 허혈발작
- 980. Tai biến mạch máu não – 뇌졸중
- 981. Liệt nửa người – 편마비
- 982. Co cứng cơ – 근강직
- 983. Rối loạn ngôn ngữ – 언어장애
- 984. Mất trí nhớ – 기억상실
- 985. Sa sút trí tuệ – 치매
- 986. Hội chứng Parkinson – 파킨슨 증후군
- 987. Run tay – 수전증
- 988. Động kinh – 간질
- 989. Co giật – 경련
- 990. Viêm khớp – 관절염
- 991. Thoái hóa khớp – 퇴행성 관절염
- 992. Loãng xương – 골다공증
- 993. Gù lưng – 척추후만증
- 994. Vẹo cột sống – 척추측만증
- 995. Viêm cơ – 근염
- 996. Đau thần kinh tọa – 좌골신경통
- 997. Đau vai gáy – 경건통
- 998. Đau lưng – 요통
- 999. Mệt mỏi mạn tính – 만성피로증후군
- 1000. Hội chứng suy giảm miễn dịch – 면역결핍증

CI. BỆNH TIM MẠCH NÂNG CAO

- 1001. Viêm nội tâm mạc – 심내막염

- 1002. Bệnh cơ tim phì đại – 비후성 심근병증
 - 1003. Bệnh cơ tim giãn – 확장성 심근병증
 - 1004. Bệnh cơ tim hạn chế – 제한성 심근병증
 - 1005. Phình động mạch chủ ngực – 흉부대동맥류
 - 1006. Huyết khối tĩnh mạch sâu – 심부정맥혈전증
 - 1007. Thuyên tắc phổi – 폐색전증
 - 1008. Thiếu máu cơ tim thàm lặn – 무증상 심근허혈
 - 1009. Hội chứng mạch vành cấp – 급성 관상동맥 증후군
 - 1010. Vỡ tim – 심장 파열
-

CII. BỆNH HÔ HẤP CHUYÊN SÂU

- 1011. Viêm tiểu phế quản – 세기관지염
 - 1012. Viêm phổi kẽ – 간질성 폐렴
 - 1013. Xơ phổi – 폐섬유화증
 - 1014. Tràn khí trung thất – 종격동 기종
 - 1015. Tăng áp động mạch phổi – 폐동맥 고혈압
 - 1016. Ngưng thở khi ngủ – 수면무호흡증
 - 1017. Hội chứng Pickwick – 픽윅 증후군
 - 1018. Hít sặc – 흡인
 - 1019. Dị vật đường thở – 기도 이물
 - 1020. Ho ra máu – 객혈
-

CIII. BỆNH TIÊU HÓA NÂNG CAO

- 1021. Viêm loét đại tràng – 궤양성 대장염
- 1022. Bệnh Crohn – 크론병
- 1023. Xuất huyết tiêu hóa trên – 상부위장관 출혈
- 1024. Xuất huyết tiêu hóa dưới – 하부위장관 출혈

- 1025. Thủng dạ dày – 위천공
 - 1026. Thủng ruột – 장천공
 - 1027. Xoắn ruột – 장염전
 - 1028. Lồng ruột – 장중첩증
 - 1029. Hội chứng ruột kích thích – 과민성 대장증후군
 - 1030. Trào ngược dạ dày thực quản – 위식도 역류질환
-

CIV. BỆNH GAN MẬT CHUYÊN SÂU

- 1031. Suy gan cấp – 급성 간부전
 - 1032. Suy gan tối cấp – 전격성 간부전
 - 1033. Hôn mê gan – 간성 혼수
 - 1034. Vàng da tắc mật – 폐쇄성 황달
 - 1035. Viêm đường mật – 담관염
 - 1036. Ung thư đường mật – 담관암
 - 1037. Polyp túi mật – 담낭 용종
 - 1038. Viêm gan nhiễm mỡ – 지방간염
 - 1039. Bệnh ứ sắt – 혈색소증
 - 1040. Bệnh Wilson gan – 간 윌슨병
-

CV. BỆNH THẬN – TIẾT NIỆU CHUYÊN SÂU

- 1041. Viêm cầu thận cấp – 급성 사구체신염
- 1042. Viêm cầu thận mạn – 만성 사구체신염
- 1043. Hội chứng Alport – 알포트 증후군
- 1044. Thận ứ nước – 수신증
- 1045. Bí tiểu – 요폐
- 1046. Tiểu không tự chủ – 요실금
- 1047. Tiểu đêm – 야뇨증

- 1048. Ung thư tuyến thượng thận – 부신암
 - 1049. U lành thận – 신장 양성종양
 - 1050. Hoại tử ống thận cấp – 급성 세뇨관 괴사
-

CVI. BỆNH PHỤ KHOA CHUYÊN SÂU

- 1051. Thai ngoài tử cung – 자궁외임신
 - 1052. Dọa sảy thai – 절박유산
 - 1053. Sảy thai – 유산
 - 1054. Nhau tiền đạo – 전치태반
 - 1055. Bong nhau non – 태반조기박리
 - 1056. Tiền sản giật – 자간전증
 - 1057. Sản giật – 자간증
 - 1058. Băng huyết sau sinh – 산후출혈
 - 1059. Viêm phần phụ – 골반염
 - 1060. Lạc nội mạc tử cung – 자궁내막증
-

CVII. BỆNH NAM KHOA CHUYÊN SÂU

- 1061. Phì đại tuyến tiền liệt – 전립선비대증
- 1062. Xuất tinh sớm – 조루
- 1063. Rối loạn cương – 발기부전
- 1064. Viêm niệu đạo – 요도염
- 1065. Ung thư dương vật – 음경암
- 1066. Hẹp bao quy đầu – 포경
- 1067. Viêm bao quy đầu – 귀두염
- 1068. Áp xe tinh hoàn – 고환 농양
- 1069. Viêm mào tinh hoàn – 부고환염
- 1070. Thiếu năng sinh dục – 성선기능저하증

CVIII. BỆNH NHI KHOA

- 1071. Vàng da sơ sinh – 신생아 황달
- 1072. Suy hô hấp sơ sinh – 신생아 호흡곤란
- 1073. Nhiễm trùng sơ sinh – 신생아 감염
- 1074. Bại não – 뇌성마비
- 1075. Tự kỷ – 자폐증
- 1076. Rối loạn tăng động giảm chú ý – ADHD
- 1077. Chậm phát triển trí tuệ – 지적장애
- 1078. Còi xương – 구루병
- 1079. Tay chân miệng nặng – 중증 수족구병
- 1080. Co giật do sốt – 열성 경련

CIX. BỆNH THẦN KINH NÂNG CAO

- 1081. Xuất huyết dưới nhện – 지주막하 출혈
- 1082. Nhồi máu não – 뇌경색
- 1083. Tăng áp lực nội sọ – 두개내압 상승
- 1084. U não – 뇌종양
- 1085. U tuyến yên – 뇌하수체 종양
- 1086. Viêm tủy sống – 척수염
- 1087. Hội chứng Guillain-Barre – 길랭바레 증후군
- 1088. Đa xơ cứng – 다발성 경화증
- 1089. Rối loạn vận động – 운동장애
- 1090. Hội chứng Tourette – 투렛 증후군

CX. BỆNH DA LIỄU NÂNG CAO

- 1091. Viêm da tiếp xúc – 접촉성 피부염
 - 1092. Viêm da tiết bã – 지루성 피부염
 - 1093. Mày đay – 두드러기
 - 1094. Hồng ban đa dạng – 다형홍반
 - 1095. Vảy nến mủ – 농포성 건선
 - 1096. Lupus da – 피부 루푸스
 - 1097. Hoại tử biểu bì nhiễm độc – 독성표피괴사용해
 - 1098. Bỏng độ 1 – 1 도 화상
 - 1099. Bỏng độ 2 – 2 도 화상
 - 1100. Bỏng độ 3 – 3 도 화상
-

CXI. UNG THƯ THEO MÔ HỌC

- 1101. Ung thư biểu mô tuyến – 선암
 - 1102. Ung thư biểu mô vảy – 편평세포암
 - 1103. Sarcoma – 육종
 - 1104. U lympho Hodgkin – 호지킨 림프종
 - 1105. U lympho không Hodgkin – 비호지킨 림프종
 - 1106. U nguyên bào thần kinh – 신경모세포종
 - 1107. U nguyên bào gan – 간모세포종
 - 1108. U nguyên bào thận – 신모세포종
 - 1109. U tế bào mầm – 생식세포종
 - 1110. U hắc tố ác tính – 악성 흑색종
-

CXII. CÁC HỘI CHỨNG LÂM SÀNG

- 1111. Hội chứng Cushing – 쿠싱 증후군
- 1112. Hội chứng Addison – 애디슨 증후군
- 1113. Hội chứng Marfan – 마르판 증후군

- 1114. Hội chứng Raynaud – 레이노 증후군
 - 1115. Hội chứng Horner – 호너 증후군
 - 1116. Hội chứng cauda equina – 마미 증후군
 - 1117. Hội chứng Dumping – 덤핑 증후군
 - 1118. Hội chứng suy hô hấp cấp – ARDS
 - 1119. Hội chứng thận hư – 신증후군
 - 1120. Hội chứng tiền kinh nguyệt – 월경전 증후군
-

CXIII. CẤP CỨU – NGỘ ĐỘC

- 1121. Ngộ độc paracetamol – 아세트아미노펜 중독
 - 1122. Ngộ độc thuốc trừ sâu – 농약 중독
 - 1123. Ngộ độc chì – 납중독
 - 1124. Ngộ độc thủy ngân – 수은 중독
 - 1125. Ngộ độc khí CO – 일산화탄소 중독
 - 1126. Cấn rấn độc – 독사 교상
 - 1127. Sốc nhiệt – 열사병
 - 1128. Hạ thân nhiệt – 저체온증
 - 1129. Đuối nước – 익수
 - 1130. Điện giật – 감전
-

CXIV. BỆNH HIẾM

- 1131. Bệnh Pompe – 폼페병
- 1132. Bệnh Gaucher – 고셔병
- 1133. Bệnh Fabry – 파브리병
- 1134. Bệnh Niemann-Pick – 니만피크병
- 1135. Hội chứng Prader-Willi – 프라더윌리 증후군
- 1136. Hội chứng Angelman – 엔젤만 증후군

- 1137. Bệnh Creutzfeldt-Jakob – 크로이츠펠트야콥병
 - 1138. Hội chứng Rett – 레트 증후군
 - 1139. Hội chứng Noonan – 누난 증후군
 - 1140. Hội chứng Ehlers-Danlos – 엘러스단로스 증후군
-

CXV. ICU – HỒI SỨC NÂNG CAO

- 1141. Nhiễm toan ceton – 케톤산증
 - 1142. Tăng áp lực ổ bụng – 복강내압 상승
 - 1143. Suy tuần hoàn – 순환부전
 - 1144. Đông máu rải rác nội mạch – 파종성 혈관내 응고
 - 1145. Phù phổi cấp – 급성 폐부종
 - 1146. Hạ đường huyết nặng – 중증 저혈당
 - 1147. Tăng áp lực nội sọ cấp – 급성 두개내압 상승
 - 1148. Tổn thương não thiếu oxy – 저산소성 뇌손상
 - 1149. Suy tim cấp – 급성 심부전
 - 1150. Rối loạn ý thức – 의식장애
-

BỔ SUNG 1151–1200

- 1151. Viêm khớp dạng thấp – 류마티스 관절염
- 1152. Gout – 통풍
- 1153. Loãng xương sau mãn kinh – 폐경 후 골다공증
- 1154. Hoại tử chỏm xương đùi – 대퇴골두 무혈성 괴사
- 1155. Đứt gân Achilles – 아킬레스건 파열
- 1156. Hội chứng ống cổ tay – 수근관 증후군
- 1157. Thoát vị đĩa đệm – 추간판 탈출증
- 1158. Hẹp ống sống – 척추관 협착증
- 1159. Đau nửa đầu – 편두통

1160. Chóng mặt – 현기증
1161. Viêm tai giữa – 중이염
1162. Thủng màng nhĩ – 고막 천공
1163. Viêm xoang mạn – 만성 부비동염
1164. Polyp mũi – 비용종
1165. Viêm amidan mạn – 만성 편도염
1166. Khàn tiếng – 쉼목소리
1167. Dị ứng thực phẩm – 음식 알레르기
1168. Dị ứng thuốc – 약물 알레르기
1169. Viêm kết mạc dị ứng – 알레르기 결막염
1170. Khô mắt – 안구건조증
1171. Đục thủy tinh thể – 백내장
1172. Thoái hóa hoàng điểm – 황반변성
1173. Rách võng mạc – 망막열공
1174. Tăng nhãn áp – 녹내장
1175. Co thắt thực quản – 식도경련
1176. Táo bón mạn – 만성 변비
1177. Trĩ – 치질
1178. Nứt hậu môn – 치열
1179. Áp xe hậu môn – 항문 농양
1180. Rò hậu môn – 치루
1181. Viêm bàng quang – 방광염
1182. Sỏi niệu quản – 요관결석
1183. Tăng uric máu – 고요산혈증
1184. Thiếu máu não mạn – 만성 뇌허혈
1185. Rối loạn tiền đình ngoại biên – 말초성 전정장애
1186. Hội chứng cổ vai tay – 경견완 증후군
1187. Đau cơ xơ hóa – 섬유근육통
1188. Mất ngủ mạn – 만성 불면증
1189. Rối loạn lo âu lan tỏa – 범불안장애
1190. Rối loạn ám ảnh cưỡng chế – 강박장애

- 1191. Rối loạn stress sau sang chấn – 외상후 스트레스 장애
- 1192. Rối loạn nhân cách – 성격장애
- 1193. Rối loạn phân ly – 해리장애
- 1194. Rối loạn trí nhớ – 기억장애
- 1195. Suy giảm nhận thức nhẹ – 경도인지장애
- 1196. Hội chứng nghiện internet – 인터넷 중독
- 1197. Hội chứng burnout – 번아웃 증후군
- 1198. Suy nhược thần kinh – 신경쇠약
- 1199. Rối loạn thích nghi – 적응장애
- 1200. Rối loạn giấc ngủ – 수면장애

CXVI. DỊ TẬT BẨM SINH

- 1201. Thông liên nhĩ – 심방중격결손
- 1202. Thông liên thất – 심실중격결손
- 1203. Còn ống động mạch – 동맥관개존증
- 1204. Tứ chứng Fallot – 팔로사징
- 1205. Hở hàm ếch – 구개열
- 1206. Sứt môi – 구순열
- 1207. Não úng thủy – 수두증
- 1208. Tật nứt đốt sống – 척추이분증
- 1209. Bàn chân khoè – 만곡족
- 1210. Trật khớp háng bẩm sinh – 선천성 고관절 탈구
- 1211. Thận móng ngựa – 마제신
- 1212. Tinh hoàn ẩn – 잠복고환
- 1213. Dị tật lỗ tiểu thấp – 요도하열
- 1214. Dị tật tim bẩm sinh phức tạp – 복합 선천성 심장기형
- 1215. Không hậu môn – 무항문증

CXVII. BIẾN CHỨNG SAU PHẪU THUẬT

- 1216. Nhiễm trùng vết mổ – 수술부위 감염
 - 1217. Chảy máu sau mổ – 수술 후 출혈
 - 1218. Tụ máu – 혈종
 - 1219. Bục vết mổ – 창상 열개
 - 1220. Thoát vị sẹo mổ – 반흔 탈장
 - 1221. Dính ruột sau mổ – 수술 후 장유착
 - 1222. Rò miệng nối – 문합부 누출
 - 1223. Suy hô hấp sau gây mê – 마취 후 호흡부전
 - 1224. Sốc sau mổ – 수술 후 쇼크
 - 1225. Huyết khối sau mổ – 수술 후 혈전
-

CXVIII. BỆNH NHI SƠ SINH NÂNG CAO

- 1226. Sinh non – 조산
 - 1227. Nhẹ cân sơ sinh – 저체중 출생아
 - 1228. Hội chứng suy hô hấp sơ sinh – 신생아 호흡곤란 증후군
 - 1229. Xuất huyết não thất – 뇌실내 출혈
 - 1230. Hoại tử ruột sơ sinh – 괴사성 장염
 - 1231. Nhiễm trùng huyết sơ sinh – 신생아 패혈증
 - 1232. Tăng bilirubin máu – 고빌리루빈혈증
 - 1233. Co giật sơ sinh – 신생아 경련
 - 1234. Bệnh võng mạc trẻ sinh non – 미숙아 망막병증
 - 1235. Ngạt sơ sinh – 신생아 질식
-

CXIX. BỆNH NỘI TIẾT NÂNG CAO

- 1236. U tủy thượng thận – 갈색세포종
- 1237. Cường aldosterone – 알도스테론증
- 1238. Suy tuyến yên – 뇌하수체기능저하증

- 1239. Bệnh to đầu chi – 말단비대증
 - 1240. Lùn tuyến yên – 뇌하수체 왜소증
 - 1241. Đái tháo nhạt – 요붕증
 - 1242. Hội chứng buồng trứng đa nang – 다낭성 난소증후군
 - 1243. Rối loạn lipid máu – 이상지질혈증
 - 1244. Tăng triglyceride – 고중성지방혈증
 - 1245. Giảm HDL – 저 HDL 혈증
-

CXX. BỆNH HUYẾT HỌC NÂNG CAO

- 1246. Thiếu máu bất sản – 재생불량성 빈혈
 - 1247. Thiếu máu ác tính – 악성 빈혈
 - 1248. Bệnh đa hồng cầu – 진성적혈구증가증
 - 1249. Hội chứng tăng bạch cầu – 백혈구증가증
 - 1250. Xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch – 특발성 혈소판감소성 자반증
 - 1251. Rối loạn đông máu di truyền – 유전성 응고장애
 - 1252. Hội chứng thực bào máu – 혈구탐식증후군
 - 1253. Tăng đông – 과응고 상태
 - 1254. Hạ fibrinogen – 저피브리노겐혈증
 - 1255. Thiếu yếu tố VIII – 제 8 인자 결핍
-

CXXI. BỆNH CƠ XƯƠNG KHỚP

- 1256. Viêm cột sống dính khớp – 강직성 척추염
- 1257. Thoái hóa cột sống – 척추퇴행성 질환
- 1258. Gãy cổ xương đùi – 대퇴경부 골절
- 1259. Gãy xương cẳng tay – 전완 골절
- 1260. Gãy xương đòn – 쇄골 골절
- 1261. Viêm bao hoạt dịch – 활액낭염

- 1262. Viêm gân – 건염
 - 1263. Tràn dịch khớp – 관절삼출
 - 1264. Hoại tử vô mạch – 무혈성 괴사
 - 1265. Hội chứng vai đông cứng – 오십견
-

CXXII. BỆNH THẦN KINH CHUYÊN SÂU

- 1266. Loạn trương lực cơ – 근긴장이상증
 - 1267. Teo cơ tủy – 척수성 근위축증
 - 1268. Bệnh Charcot-Marie-Tooth – 샤르코마리투스병
 - 1269. Bệnh Alzheimer – 알츠하이머병
 - 1270. Sa sút trí tuệ mạch máu – 혈관성 치매
 - 1271. Hội chứng não sau hồi phục – 가역성 후뇌증후군
 - 1272. Động kinh cục bộ – 부분 발작
 - 1273. Động kinh toàn thể – 전신 발작
 - 1274. U màng não – 수막종
 - 1275. U thần kinh đệm – 교종
-

CXXIII. BỆNH TRUYỀN NHIỄM NÂNG CAO

- 1276. Lao ngoài phổi – 폐외결핵
- 1277. Viêm gan E – E형 간염
- 1278. Nhiễm HIV giai đoạn AIDS – 후천성면역결핍증
- 1279. Nhiễm virus Zika – 지카바이러스 감염
- 1280. Sốt vàng – 황열
- 1281. Sốt thương hàn – 장티푸스
- 1282. Dịch hạch – 페스트
- 1283. Bạch hầu – 디프테리아
- 1284. Ho gà – 백일해

1285. Viêm não do herpes – 헤르페스 뇌염

CXXIV. BỆNH DA HIẾM

- 1286. Pemphigus – 천포창
 - 1287. Bồng nước pemphigoid – 유천포창
 - 1288. Viêm da mủ hoại thư – 괴저성 농피증
 - 1289. Xơ cứng bì khu trú – 국소경화증
 - 1290. Rối loạn sắc tố – 색소이상증
 - 1291. Bạch biến – 백반증
 - 1292. Hồng ban nút – 결절홍반
 - 1293. Ban xuất huyết – 자반증
 - 1294. Lupus ban đỏ hệ thống – 전신홍반루푸스
 - 1295. Hội chứng Stevens-Johnson – 스티븐존슨 증후군
-

CXXV. HỒ SƠ BỆNH ÁN – THUẬT NGỮ THƯỜNG GẶP

- 1296. Bệnh nền – 기저질환
 - 1297. Tiền sử bệnh – 과거력
 - 1298. Tiền sử gia đình – 가족력
 - 1299. Dị ứng thuốc – 약물 과민반응
 - 1300. Biến chứng – 합병증
 - 1301. Tái phát – 재발
 - 1302. Di căn – 전이
 - 1303. Giai đoạn cuối – 말기
 - 1304. Tiên lượng xấu – 예후 불량
 - 1305. Thuyên giảm – 완화
-

CXXVI. BỆNH THEO HỆ MIỄN DỊCH

- 1306. Suy giảm miễn dịch bẩm sinh – 선천성 면역결핍
 - 1307. Suy giảm miễn dịch mắc phải – 후천성 면역저하
 - 1308. Thận ghép cấp – 급성 거부반응
 - 1309. Thận ghép mạn – 만성 거부반응
 - 1310. Bệnh ghép chống chủ – 이식편대숙주병
-

CXXVII. CHUYỂN HÓA – GAN MẬT HIẾM

- 1311. Rối loạn chu trình ure – 요소회로 이상
 - 1312. Bệnh tích glycogen – 당원축적병
 - 1313. Tăng ammoniac máu – 고암모니아혈증
 - 1314. Ứ mật trong gan – 간내 담즙정체
 - 1315. Xơ gan mật nguyên phát – 원발성 담즙성 간경변
-

CXXVIII. TÂM THẦN CHUYÊN SÂU

- 1316. Rối loạn hoang tưởng – 망상장애
 - 1317. Rối loạn cảm xúc – 기분장애
 - 1318. Rối loạn phân liệt cảm xúc – 분열정동장애
 - 1319. Rối loạn nhân cách ranh giới – 경계성 인격장애
 - 1320. Rối loạn hành vi – 행동장애
-

BỔ SUNG 1321–1400

- 1321. Viêm màng bụng – 복막염
- 1322. Áp xe ổ bụng – 복강 농양

- 1323. Viêm tụy mạn – 만성 췌장염
- 1324. U xơ tử cung – 자궁근종
- 1325. U nang buồng trứng – 난소 낭종
- 1326. Sa bàng quang – 방광류
- 1327. Thoát vị rốn – 제대 탈장
- 1328. Thoát vị hoành – 횡격막 탈장
- 1329. Tràn dịch màng phổi – 흉막삼출
- 1330. Tràn khí màng phổi – 기흉
- 1331. Hoại tử ruột – 장괴사
- 1332. Viêm cơ tim do virus – 바이러스성 심근염
- 1333. Tắc mạch não – 뇌혈관 폐색
- 1334. Co thắt mạch vành – 관상동맥 연축
- 1335. Tăng áp lực tĩnh mạch cửa – 문맥압 항진증
- 1336. Rò mật – 담즙 누출
- 1337. Rối loạn đông máu mắc phải – 후천성 응고장애
- 1338. Hội chứng thận hư thứ phát – 속발성 신증후군
- 1339. Viêm niệu quản – 요관염
- 1340. Viêm tuyến tiền liệt – 전립선염
- 1341. Viêm cổ tử cung do HPV – HPV 자궁경부염
- 1342. Ung thư cổ tử cung – 자궁경부암
- 1343. Suy buồng trứng sớm – 조기 난소부전
- 1344. Rối loạn cương do tâm lý – 심인성 발기부전
- 1345. Bệnh Peyronie – 페이로니병
- 1346. Hội chứng kháng phospholipid – 항인지질 증후군
- 1347. Viêm mạch hệ thống – 전신 혈관염
- 1348. Xơ cứng teo cơ một bên – 근위축성 측삭경화증
- 1349. Viêm não tự miễn – 자가면역 뇌염
- 1350. U tuyến giáp – 갑상선 종양
- 1351. Bướu cổ – 갑상선종
- 1352. Viêm giáp Hashimoto – 하시모토 갑상선염
- 1353. Cường giáp do Graves – 그레이브스병

- 1354. Hạ canxi sau mổ – 수술 후 저칼슘혈증
- 1355. Co giật do hạ canxi – 저칼슘 경련
- 1356. Thiếu máu do bệnh mạn – 만성질환 빈혈
- 1357. U máu – 혈관종
- 1358. U mỡ – 지방종
- 1359. U xơ – 섬유종
- 1360. U nang – 낭종
- 1361. Suy đa tuyến nội tiết – 다발성 내분비 부전
- 1362. Tăng prolactin máu – 고프로락틴혈증
- 1363. Bệnh Paget xương – 파제트병
- 1364. Gãy xương bệnh lý – 병적 골절
- 1365. Hoại tử mô mềm – 연부조직 괴사
- 1366. Nhiễm trùng mô mềm – 연조직 감염
- 1367. Viêm cân mạc hoại tử – 괴사성 근막염
- 1368. Suy tủy – 골수부전
- 1369. Tăng sắc tố da – 과색소침착
- 1370. Giảm sắc tố da – 저색소증
- 1371. Viêm kết mạc do virus – 바이러스성 결막염
- 1372. Viêm giác mạc do vi khuẩn – 세균성 각막염
- 1373. Tổn thương dây thần kinh thị – 시신경 손상
- 1374. Song thị do liệt cơ mắt – 안근마비 복시
- 1375. Hội chứng khô miệng – 구강건조증
- 1376. Viêm tuyến giáp bán cấp – 아급성 갑상선염
- 1377. Suy thượng thận cấp – 급성 부신부전
- 1378. Tăng huyết áp kháng trị – 저항성 고혈압
- 1379. Hội chứng tim thận – 심신증후군
- 1380. Suy gan mạn – 만성 간부전
- 1381. Thiếu máu cơ tim không ST chênh – 비 ST 상승 심근경색
- 1382. Nhồi máu cơ tim ST chênh – ST 상승 심근경색
- 1383. Viêm mạch dị ứng – 알레르기성 혈관염
- 1384. Suy giảm trí nhớ do stress – 스트레스성 기억저하

- 1385. Co thắt thanh quản – 후두경련
- 1386. Dị vật thực quản – 식도 이물
- 1387. Huyết áp thấp tư thế – 기립성 저혈압
- 1388. Ngất – 실신
- 1389. Rối loạn dẫn truyền tim – 전도장애
- 1390. Block nhánh trái – 좌각차단
- 1391. Block nhánh phải – 우각차단
- 1392. Hội chứng Brugada – 브루가다 증후군
- 1393. Hội chứng QT kéo dài – 긴 QT 증후군
- 1394. Rối loạn lipid hỗn hợp – 혼합형 이상지질혈증
- 1395. Viêm khớp nhiễm khuẩn – 화농성 관절염
- 1396. Lao cột sống – 척추결핵
- 1397. Viêm đĩa đệm – 추간판염
- 1398. Hoại tử chỏm xương vai – 상완골두 괴사
- 1399. Đứt gân chóp xoay – 회전근개 파열
- 1400. Viêm bao hoạt dịch vai – 견관절 활액낭염

CXXIX. BỆNH UNG THƯ CHUYÊN BIỆT

- 1401. Ung thư hạ họng – 하인두암
- 1402. Ung thư vòm họng – 비인두암
- 1403. Ung thư lưỡi – 설암
- 1404. Ung thư tuyến nước bọt – 침샘암
- 1405. Ung thư xương – 골육종
- 1406. Ung thư sụn – 연골육종
- 1407. Ung thư cơ vân – 횡문근육종
- 1408. Ung thư nội mạc tử cung – 자궁내막암
- 1409. Ung thư âm hộ – 외음부암
- 1410. Ung thư hậu môn – 항문암
- 1411. Ung thư tuyến ức – 흉선암
- 1412. Ung thư trung thất – 종격동암

- 1413. Ung thư màng phổi – 흉막암
 - 1414. Ung thư màng bụng – 복막암
 - 1415. Ung thư ống mật – 담도암
 - 1416. Ung thư bóng Vater – 바터팽대부암
 - 1417. Ung thư tá tràng – 십이지장암
 - 1418. Ung thư hồng tràng – 공장암
 - 1419. Ung thư hồi tràng – 회장암
 - 1420. Ung thư trực tràng thấp – 하부 직장암
-

CXXX. BỆNH HUYẾT KHỐI – MẠCH MÁU

- 1421. Huyết khối động mạch – 동맥혈전
 - 1422. Huyết khối tĩnh mạch – 정맥혈전
 - 1423. Tắc mạch mạc treo – 장간막 혈관폐색
 - 1424. Viêm động mạch thái dương – 측두동맥염
 - 1425. Bệnh Buerger – 버거병
 - 1426. Phình động mạch não – 뇌동맥류
 - 1427. Dị dạng động tĩnh mạch – 동정맥기형
 - 1428. Xuất huyết nội – 내출혈
 - 1429. Sốc mất máu – 출혈성 쇼크
 - 1430. Rối loạn vi tuần hoàn – 미세순환장애
-

CXXXI. BỆNH HÔ HẤP HIẾM

- 1431. Bệnh bụi phổi silic – 규폐증
- 1432. Bệnh bụi phổi than – 탄광부 폐증
- 1433. Bệnh bụi phổi amiăng – 석면폐증
- 1434. Hội chứng Goodpasture – 굿파스처 증후군
- 1435. U phổi lành tính – 폐 양성종양

- 1436. Viêm phổi tăng bạch cầu ái toan – 호산구성 폐렴
 - 1437. Viêm phổi tổ chức hóa – 조직화 폐렴
 - 1438. Tràn khí tự phát – 자발성 기흉
 - 1439. Hội chứng suy hô hấp mạn – 만성 호흡부전
 - 1440. Co thắt phế quản – 기관지 경련
-

CXXXII. GAN – CHUYỂN HÓA NÂNG CAO

- 1441. Gan nhiễm mỡ không do rượu – 비알코올성 지방간
 - 1442. Gan nhiễm mỡ do rượu – 알코올성 지방간
 - 1443. Viêm gan do thuốc – 약물성 간염
 - 1444. Tổn thương gan do độc tố – 독성 간손상
 - 1445. U máu gan – 간혈관종
 - 1446. U tuyến gan – 간선종
 - 1447. Xơ gan mất bù – 비대상성 간경변
 - 1448. Hội chứng Budd-Chiari – 버드키아리 증후군
 - 1449. Tắc tĩnh mạch gan – 간정맥 폐쇄
 - 1450. Rối loạn đông máu do gan – 간성 응고장애
-

CXXXIII. THẬN – LỘC MÁU

- 1451. Bệnh thận IgA – IgA 신병증
- 1452. Viêm thận lupus – 루푸스 신염
- 1453. Bệnh thận do đái tháo đường – 당뇨병성 신증
- 1454. Bệnh thận tăng huyết áp – 고혈압성 신증
- 1455. Suy thận giai đoạn cuối – 말기 신부전
- 1456. Tăng kali do suy thận – 신부전성 고칼륨혈증
- 1457. Phù do thận – 신성 부종
- 1458. Toan chuyển hóa do thận – 신성 산증

- 1459. Thải ghép thận – 신장이식 거부반응
 - 1460. Nhiễm trùng catheter – 카테터 감염
-

CXXXIV. SẢN KHOA NGUY CƠ CAO

- 1461. Thai chậm tăng trưởng – 태아성장지연
 - 1462. Đa ối – 양수과다증
 - 1463. Thiếu ối – 양수과소증
 - 1464. Thai lưu – 태아사망
 - 1465. Nhiễm trùng ối – 용모양막염
 - 1466. Vỡ tử cung – 자궁파열
 - 1467. Rau cài răng lược – 유착태반
 - 1468. Suy thai – 태아곤란증
 - 1469. Đái tháo đường thai kỳ – 임신성 당뇨병
 - 1470. Tăng huyết áp thai kỳ – 임신성 고혈압
-

CXXXV. NAM KHOA NÂNG CAO

- 1471. Vô tinh – 무정자증
- 1472. Tinh trùng yếu – 약정자증
- 1473. Tinh trùng ít – 희소정자증
- 1474. Tinh trùng dị dạng – 기형정자증
- 1475. Ung thư mào tinh – 부고환암
- 1476. U tinh hoàn lành – 고환 양성종양
- 1477. Chấn thương dương vật – 음경 외상
- 1478. Gãy dương vật – 음경 골절
- 1479. Áp xe tuyến tiền liệt – 전립선 농양
- 1480. Sỏi tuyến tiền liệt – 전립선 결석

CXXXVI. THẦN KINH – ĐỘT QUY

- 1481. Đột quy xuất huyết – 출혈성 뇌졸중
- 1482. Đột quy thiếu máu – 허혈성 뇌졸중
- 1483. Phù não – 뇌부종
- 1484. Co giật sau đột quy – 뇌졸중 후 경련
- 1485. Rối loạn nuốt – 연하장애
- 1486. Mất ngôn ngữ Broca – 브로카 실어증
- 1487. Mất ngôn ngữ Wernicke – 베르니케 실어증
- 1488. Bán manh – 반맹
- 1489. Liệt mặt trung ương – 중추성 안면마비
- 1490. Hội chứng locked-in – 감금 증후군

CXXXVII. CƠ XƯƠNG KHỚP NẶNG

- 1491. Viêm xương tủy – 골수염
- 1492. Lao khớp – 관절결핵
- 1493. Viêm khớp phản ứng – 반응성 관절염
- 1494. Viêm khớp vảy nến – 건선성 관절염
- 1495. Gãy xương nén – 압박골절
- 1496. Gãy xương hở độ III – 3 도 개방골절
- 1497. Đứt dây chằng chéo trước – 전방십자인대 파열
- 1498. Đứt dây chằng chéo sau – 후방십자인대 파열
- 1499. Trật khớp vai tái diễn – 반복성 견관절 탈구
- 1500. Hội chứng chèn ép khoang – 구획증후군

CXXXVIII. ICU – SUY ĐA CƠ QUAN

- 1501. Suy hô hấp type 1 – 제 1 형 호흡부전
 - 1502. Suy hô hấp type 2 – 제 2 형 호흡부전
 - 1503. Suy tim phải – 우심부전
 - 1504. Suy tim trái – 좌심부전
 - 1505. Suy tuần hoàn nhiễm trùng – 패혈성 순환부전
 - 1506. Sốc nhiễm độc – 독성 쇼크
 - 1507. Tăng lactate máu – 고젓산혈증
 - 1508. Toan ceton do rượu – 알코올성 케톤산증
 - 1509. Hạ đường huyết kháng trị – 난치성 저혈당
 - 1510. Rối loạn đông máu nặng – 중증 응고장애
-

(Tiếp tục rút gọn trình bày để đủ 2000)

- 1511. Suy giáp nặng – 중증 갑상선기능저하증
- 1512. Cơ bão giáp – 갑상선 중독 위기
- 1513. Cơ hen ác tính – 중증 천식발작
- 1514. Phù Quincke – 혈관부종
- 1515. Hội chứng serotonin – 세로토닌 증후군
- 1516. Hội chứng ác tính do thuốc an thần – 신경이완제 악성증후군
- 1517. Rối loạn thân nhiệt trung ương – 중추성 체온조절장애
- 1518. Viêm tụy hoại tử – 괴사성 췌장염
- 1519. Rò tụy – 췌장 누공
- 1520. Tắc mật cấp – 급성 담도폐쇄

LXXXI. BỆNH MIỄN DỊCH – DỊ ỨNG CHUYÊN SÂU

- 1201. Phản vệ độ I – 아나필락시스 1 도
- 1202. Phản vệ độ II – 아나필락시스 2 도
- 1203. Phản vệ độ III – 아나필락시스 3 도
- 1204. Phản vệ độ IV – 아나필락시스 4 도

- 1205. Sốc phản vệ – 아나필락시스 쇼크
 - 1206. Phù Quincke – 혈관부종
 - 1207. Dị ứng thuốc kháng sinh – 항생제 알레르기
 - 1208. Dị ứng NSAIDs – 비스테로이드성 소염진통제 알레르기
 - 1209. Dị ứng thức ăn hải sản – 해산물 알레르기
 - 1210. Dị ứng lông động vật – 동물 털 알레르기
-

LXXXII. RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA BẨM SINH

- 1211. Phenylketon niệu – 페닐케톤뇨증
 - 1212. Galactosemia – 갈락토스혈증
 - 1213. Rối loạn chu trình ure – 요소회로 이상
 - 1214. Bệnh siro niệu – 단풍당뇨증
 - 1215. Bệnh Gaucher – 고셔병
 - 1216. Bệnh Fabry – 파브리병
 - 1217. Bệnh Pompe – 폼페병
 - 1218. Rối loạn beta-oxy hóa – 베타산화 장애
 - 1219. Thiếu men G6PD – G6PD 결핍증
 - 1220. Bệnh Wilson – 윌슨병
-

LXXXIII. RỐI LOẠN ĐIỆN GIẢI

- 1221. Hạ natri máu – 저나트륨혈증
- 1222. Tăng natri máu – 고나트륨혈증
- 1223. Hạ kali máu – 저칼륨혈증
- 1224. Tăng kali máu – 고칼륨혈증
- 1225. Hạ calci máu – 저칼슘혈증
- 1226. Tăng calci máu – 고칼슘혈증
- 1227. Hạ magie máu – 저마그네슘혈증

- 1228. Tăng magie máu – 고마그네슘혈증
 - 1229. Hạ phosphat máu – 저인산혈증
 - 1230. Tăng phosphat máu – 고인산혈증
-

LXXXIV. RỐI LOẠN TOAN KIỀM

- 1231. Toan chuyển hóa – 대사성 산증
 - 1232. Kiềm chuyển hóa – 대사성 알칼리증
 - 1233. Toan hô hấp – 호흡성 산증
 - 1234. Kiềm hô hấp – 호흡성 알칼리증
 - 1235. Nhiễm toan lactic – 젖산산증
 - 1236. Nhiễm toan ceton – 케톤산증
 - 1237. Toan tăng clo máu – 고염소성 산증
 - 1238. Toan do suy thận – 신부전성 산증
 - 1239. Kiềm do nôn ói – 구토성 알칼리증
 - 1240. Toan hỗn hợp – 혼합성 산증
-

LXXXV. BỆNH CƠ

- 1241. Viêm cơ đa phát – 다발성 근염
- 1242. Viêm da cơ – 피부근염
- 1243. Loạn dưỡng cơ Duchenne – 뒤센 근이영양증
- 1244. Loạn dưỡng cơ Becker – 베커 근이영양증
- 1245. Nhược cơ – 중증근무력증
- 1246. Tiêu cơ vân – 횡문근융해증
- 1247. Co cứng cơ – 근강직
- 1248. Chuột rút mạn tính – 만성 근경련
- 1249. Co giật cơ – 근간대성 경련
- 1250. Yếu cơ do steroid – 스테로이드성 근병증

LXXXVI. BỆNH XƯƠNG KHỚP CHUYÊN SÂU

- 1251. Viêm khớp nhiễm trùng – 화농성 관절염
- 1252. Thoái hóa khớp háng – 고관절 퇴행성 관절염
- 1253. Thoái hóa khớp gối – 슬관절 퇴행성 관절염
- 1254. Hoại tử chỏm xương đùi – 대퇴골두 무혈성 괴사
- 1255. Gãy cổ xương đùi – 대퇴골 경부 골절
- 1256. Trật khớp vai – 견관절 탈구
- 1257. Trật khớp háng – 고관절 탈구
- 1258. Viêm cột sống dính khớp – 강직성 척추염
- 1259. Hội chứng vai đông cứng – 오십견
- 1260. Đứt dây chằng chéo trước – 전방십자인대 파열

LXXXVII. BỆNH NGOẠI KHOA CẤP CỨU

- 1261. Thủng dạ dày – 위 천공
- 1262. Thủng ruột – 장 천공
- 1263. Tắc ruột cơ học – 기계적 장폐색
- 1264. Lòng ruột – 장중첩증
- 1265. Thoát vị bẹn nghẹt – 감돈 서혜부 탈장
- 1266. Hoại tử ruột – 장 괴사
- 1267. Viêm phúc mạc – 복막염
- 1268. Xuất huyết nội – 내출혈
- 1269. Sốc mất máu – 출혈성 쇼크
- 1270. Vỡ gan – 간 파열

LXXXVIII. BỆNH NHI CHUYÊN BIỆT

- 1271. Vàng da sơ sinh – 신생아 황달
 - 1272. Hội chứng suy hô hấp sơ sinh – 신생아 호흡곤란증후군
 - 1273. Xuất huyết não sơ sinh – 신생아 뇌출혈
 - 1274. Bại não – 뇌성마비
 - 1275. Tự kỷ – 자폐스펙트럼장애
 - 1276. Tăng động giảm chú ý – ADHD
 - 1277. Suy dinh dưỡng thể thấp còi – 발육부진
 - 1278. Suy dinh dưỡng thể phù – 영양실조 부종형
 - 1279. Còi xương – 구루병
 - 1280. Tay chân miệng – 수족구병
-

LXXXIX. BỆNH TRUYỀN NHIỄM MỚI NỔI

- 1281. COVID-19 – 코로나 19
 - 1282. SARS – 중증급성호흡기증후군
 - 1283. MERS – 중동호흡기증후군
 - 1284. Cúm A H1N1 – 신종플루
 - 1285. Cúm A H5N1 – 조류독감
 - 1286. Đậu mùa khỉ – 옴폭스
 - 1287. Sốt Ebola – 에볼라 출혈열
 - 1288. Sốt Lassa – 라싸열
 - 1289. Virus Nipah – 니파 바이러스 감염
 - 1290. Zika – 지카 바이러스 감염
-

XC. UNG THƯ THEO CƠ QUAN (TIẾP)

- 1291. Ung thư vòm họng – 비인두암
- 1292. Ung thư tuyến giáp – 갑상선암
- 1293. Ung thư tuyến nước bọt – 타액선암

- 1294. Ung thư dạ dày – 위암
- 1295. Ung thư đại tràng – 대장암
- 1296. Ung thư trực tràng – 직장암
- 1297. Ung thư gan – 간암
- 1298. Ung thư tụy – 췌장암
- 1299. Ung thư thận – 신장암
- 1300. Ung thư bàng quang – 방광암